T.A.N.D HUYỆN Y TỈNH BẮC GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 39/2018/HNGĐ- ST
Ngày: 31/7/2018.
V/v: *Tranh chấp hôn nhân gia đình*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lương Ngọc Biên
Bà Nguyễn Thị Tin
Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Vũ Hồng Sơn.- Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở TAND huyện Y xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 71 /2018/TLST- HNGĐ ngày 04/4/2018 về " *Tranh chấp HN&GĐ*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 22/ 6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐST/HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Hoàng Thị T, sinh năm 1969 (có mặt)
***Bị đơn*:** Anh Trần Văn V, sinh năm 1969 (vắng mặt không có lý do chính đáng)
Cùng cư trú tại: thôn Q, xã L, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 20/3/2018 được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là chị Hoàng Thị T trình bày: Chị và anh V kết hôn ngày 05 tháng 8 năm 1986, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Y. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2005 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh V chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nần nhiều. Anh V như vậy, chị khuyên bảo, nhưng anh không sửa chữa. Vì thương con, chị chịu đựng, khắc phục để vợ chồng đoàn tụ. Mâu thuẫn trầm trọng nhất từ năm 2010, nguyên nhân là do anh V chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nhiều, khi về vợ chồng thường xuyên đánh, cãi nhau. Chị và gia đình khuyên bảo, anh V không sửa chữa. Vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2010 đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 03 con chung Trần Thị D, sinh 14/11/1987, Trần Thị T1, sinh 05/7/1989, Trần Thị T2, sinh 10/11/1991. Con chung đã trưởng thành, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung vợ chồng tự giải quyết, chị không yêu cầu Tòa án xem xét.

Tài sản riêng, số nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp chị T xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Trần Văn V là bị đơn: Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự. Sau khi nhận Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập đương sự, anh Vụ đi đâu gia đình và địa phương không rõ, không cắt chuyển khẩu và không làm thủ tục tạm vắng tạm trú. Tòa án 02 lần niêm yết Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh V đều cố tình trốn tránh khai báo, không chấp hành theo giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của BLTTDS, từ bỏ quyền của mình.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227,271, 273 BLTTDS, Căn cứ các Điều 51,53, 56 Luật hôn nhân và gia đình xử:

- Quan hệ vợ chồng: chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Trần Văn V

- Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về lệ phí, án phí buộc chị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Anh Trần Văn V là bị đơn Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập đương sự; Sau khi nhận Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập phiên tòa anh V đi đâu gia đình và địa phương không rõ. Kết quả xác minh gia đình, địa phương cung cấp, hiện anh V có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã L, huyện Y, anh chưa cắt chuyển khẩu hay làm thủ tục tạm vắng tạm trú đi đâu. Anh V đi đâu không thông báo kịp thời cho chị T và Tòa án về việc thay đổi nơi cư trú. Tòa án 02 lần niêm yết giấy triệu tập đương sự, Thông báo phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh V đều cố tình trốn tránh, không chấp hành theo giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa

giải. Ngày 22 tháng 6 năm 2018, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tiến hành giao niêm yết 02 lần giấy triệu tập phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh V đều vắng mặt. Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192, Khoản 2 Điều 227 BLTTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Chị T và anh V kết hôn ngày 05 tháng 8 năm 1986, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện Y là phù hợp với các Điều 8,9 luật hôn nhân và gia đình. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2005 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do anh V chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nhiều, chị T khuyên bảo, anh V không sửa chữa, vì thương con chị T chịu đựng , khắc phục để vợ chồng đoàn tụ. Mâu thuẫn trầm trọng năm 2010, nguyên nhân là do anh V chơi bời, cờ bạc nợ nhiều, vợ chồng thường xuyên đánh, cãi nhau. Chị và gia đình khuyên bảo nhiều năm anh V không sửa. Vợ chồng thực sự cắt đứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ năm 2010 đến nay.

Kết quả xác minh tại gia đình, địa phương cung cấp nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh V chơi lô, đề, cờ bạc dẫn đến nợ nhiều, chủ nợ đến đòi. Chị T và gia đình nhiều lần khuyên bảo, chị T phải trả nợ cho nhưng anh V không sửa chữa. Anh V thường xuyên không có nhà, khi thì đi chơi cờ bạc, khi thì bị chủ nợ đến đòi nợ và bắt đi. Anh V đi đâu làm gì gia đình không biết.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế vợ chồng chị T và anh V đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn là phù hợp với Điều 51, Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Con chung: Vợ chồng có 03 con chung Trần Thị D, sinh 14/11/1987, Trần Thị T1, sinh 05/7/1989, Trần Thị T2, sinh 10/11/1991. Con chung đã trưởng thành, chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

Tài sản chung chị T xác định vợ chồng tự giải quyết, tài sản riêng, công sức đóng góp, số nợ, ruộng canh tác chị T xác định không có, nay không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, 53, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; Điểm e Khoản 1 Điều 192, các Điều 227, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án xử:

Tình cảm: Chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Trần Văn V

Con chung: Các con chung đã trưởng thành, đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí: chị T phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ theo biên lai số AA/2017/0001630 ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Chị T đã nộp đủ.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho nguyên đơn có mặt biết kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản tống đạt án hoặc niêm yết bản án./

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND(02b);
- THA;
- ĐS;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp xã L.

Bùi Thị Hương